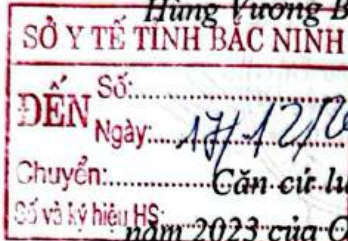


CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN
YHCT HÙNG VƯƠNG BẮC GIANG
BỆNH VIỆN YHCT
HÙNG VƯƠNG BẮC GIANG
Số: 470/2025/CV-HVBG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2025

V/v giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
BHYT áp dụng tại Bệnh viện YHCT
Hùng Vương Bắc Giang



Kính gửi: - Sở Y tế Bắc Ninh;
- Bảo hiểm xã hội cơ sở Lạng Giang.



Chuyển: Căn cứ luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội khóa XV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội khóa XV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND do Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 12/11/2025 quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ quyết định số 466A/2025/QĐ-HVBG ngày 05/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện y học cổ truyền Hùng Vương Bắc Giang về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán áp dụng tại Bệnh viện y học cổ truyền Hùng Vương Bắc Giang.

Bệnh viện y học cổ truyền Hùng Vương Bắc Giang xin báo cáo như sau:

1. Bệnh viện ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi tiết tại bảng giá kèm theo quyết định số 466A/2025/QĐ-HVBG ngày 05 tháng 12 năm 2025.

2. Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế có hiệu lực từ ngày 05/12/2025.

3. Đề nghị phối hợp

Bệnh viện y học cổ truyền Hùng Vương Bắc Giang kính đề nghị Sở Y tế Bắc Ninh, Bảo hiểm xã hội cơ sở Lạng Giang, các đơn vị và cá nhân liên quan phối hợp cùng đơn vị trong việc thông báo và triển khai áp dụng giá dịch vụ mới giúp đơn vị thực hiện tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh cho người dân tham

gia bảo hiểm y tế. Đơn vị cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của người tham gia khám bệnh chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Bệnh viện y học cổ truyền Hùng Vương Bắc Giang rất mong nhận được sự phối hợp chặt chẽ từ Quý cơ quan để đảm bảo việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế đạt hiệu quả tốt nhất.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Sở Y tế Bắc Ninh;
- BHXH cơ sở Lạng Giang;
- Lưu VT.



PHẠM VĂN XÔ

SỞ Y TẾ BẮC NINH
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN
HÙNG VƯƠNG BẮC GIANG

Số: 466A/2025/QĐ-HVVG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN HÙNG VƯƠNG BẮC GIANG

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN HÙNG VƯƠNG BẮC GIANG

Căn cứ luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội khóa XV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội khóa XV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biên pháp thi hành luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND do Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 12/11/2025 quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ thông báo số 223/TB-SYT ngày 28/11/2025 của Sở Y tế Bắc Ninh về việc thông báo kết quả xếp cấp chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở khám chữa bệnh BHYT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0310/GPHĐ-BYT cấp ngày 08/10/2021 của Bộ Y tế về việc cấp giấy phép hoạt động cho Bệnh viện y học cổ truyền Hùng Vương Bắc Giang thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện y học cổ truyền Hùng Vương Bắc Giang.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện y học cổ truyền Hùng Vương Bắc Giang. (Kèm theo phụ lục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện YHCT Hùng Vương Bắc Giang)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05/12/2025.
2. Các ông (bà) Trưởng (phó) Khoa, Phòng và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Ban Giám đốc;
- Các khoa/phòng;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN XÔ



Phụ lục

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN HÙNG VƯƠNG BẮC GIANG

Kèm theo Quyết định số 466A/2025/QĐ-HVVG ngày 05/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện YHCT Hùng Vương Bắc Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
A		GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH				
I		Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán				
1			Giá Khám bệnh		39.800	
B		GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIUỜNG BỆNH				
1			Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền		169.200	
2			Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền		50.760	
C		GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT				
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
5	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
6	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
8	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
9	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
10	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
11	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
12	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
13	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
14	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
15	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
16	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
17	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
18	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
19	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
20	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
21	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
22	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
23	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
24	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
25	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
26	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
27	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
28	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
29	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
30	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
31	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
32	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
33	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
34	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
35	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
36	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng - hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
37	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
38	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
39	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
40	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
41	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
42	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
43	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
44	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
45	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
46	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
47	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
48	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
49	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
50	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
51	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
52	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
53	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
54	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
55	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
56	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
57	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
58	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
59	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
60	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	T2	76.000	
61	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
62	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
63	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
64	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
65	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
66	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
67	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
68	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
69	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
70	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
71	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
72	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
73	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
74	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
75	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
76	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
77	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
78	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
79	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
80	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37.000	
82	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
83	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
84	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
85	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
86	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
87	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
88	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
89	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
90	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
91	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
92	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
93	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
94	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
95	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
96	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
97	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
98	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
99	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
100	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
101	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
102	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
103	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
104	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
105	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
106	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
107	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
108	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
109	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
110	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	
111	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
112	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
113	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
114	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
115	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
116	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
117	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
118	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0076.0028	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
128	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
132	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0085.0028	Chụp Xquang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
139	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5 -S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
150	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
161	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
172	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
173	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
175	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
176	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
177	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
178	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (Bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.500	
179	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
180	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
181	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
182	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
183	23.0007.1494	Định lượng Albumin	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
184	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
185	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
186	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
187	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
188	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
189	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
190	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
191	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
192	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
193	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
194	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
195	23.0051.1494	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
196	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
197	23.0075.1494	Định lượng Glucose	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
198	23.0076.1494	Định lượng Globulin	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
199	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
200	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
201	23.0084.1506	Định lượng HDL -C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
202	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
203	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
204	23.0143.1503	Định lượng Sắt	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
205	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
206	23.0166.1494	Định lượng Urê	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
207	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh)	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
208	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh)	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
209	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh)	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
210	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
211	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262.900	
212	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
213	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
214	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
215	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
216	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
217	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
218	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
219	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
220	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
221	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
222	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
223	15.0058.0899	Làm thuốc ống tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
224	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
225	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
226	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
227	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
228	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
229	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
230	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
231	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
232	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
233	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
234	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
235	20.0013.0933	Nội soi Tai-Mũi-Họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
236	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
237	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
238	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
239	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
240	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
241	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
242	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
243	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
244	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
245	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
246	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
247	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
248	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
249	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
250	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
251	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
252	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
253	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
254	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
255	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
256	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
257	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
258	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
259	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
260	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
261	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
262	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
263	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
264	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
265	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
266	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
267	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
268	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
269	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
270	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
271	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
272	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
273	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
274	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
275	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
276	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
277	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
278	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
279	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
280	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
281	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
282	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
283	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
285	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
286	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	
287	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio(2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio(2 bên)	T2	286.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
288	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
289	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
290	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	T1	156.400	
291	03.0405.0227	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
292	03.0406.0227	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
293	03.0409.0227	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156.400	
294	03.0411.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chi điều trị đau thần kinh tọa	T1	156.400	
295	03.0445.0227	Cấy chi điều trị thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị thoái hóa khớp	T1	156.400	
296	03.0446.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	T1	156.400	
297	03.0448.0227	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
298	03.0449.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
299	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
300	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
301	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
302	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
303	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
304	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
305	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
306	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
307	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
308	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine)	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
309	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
310	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	
311	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
312	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	
313	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	T3	89.300	
314	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	
315	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	
316	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
317	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
318	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
319	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
320	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
321	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	T3	89.300	
322	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	T3	89.300	
323	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
324	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
325	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
326	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
327	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
328	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
329	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
330	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
331	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
332	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	
333	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
334	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
335	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
336	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
337	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
338	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
339	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300	
340	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
341	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
342	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
343	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
344	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
345	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
346	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
347	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	
348	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
349	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
350	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
351	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
352	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
353	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
354	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300	
355	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
365	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0592.0271	Thủy châm điều trị sỏi mật	Thủy châm điều trị sỏi mật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0593.0271	Thủy châm điều trị sỏi thận	Thủy châm điều trị sỏi thận	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
375	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
376	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
377	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
378	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
379	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
380	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	T2	76.000	
381	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
382	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
383	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
384	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76.000	
385	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
386	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
387	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
388	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
389	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
390	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
391	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	
392	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
393	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
394	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
395	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	76.000	
396	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
397	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
398	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
399	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
400	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000	
401	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
402	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
403	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
404	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
405	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
406	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
407	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	
408	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
409	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.000	
410	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
411	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
412	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
413	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
414	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
415	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
416	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
417	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
418	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
419	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
420	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
421	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
422	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
423	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
424	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
425	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
426	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
427	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
428	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
429	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
430	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
431	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
432	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] [không in phim]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
433	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
434	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
435	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
436	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
437	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5 -S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
438	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
439	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
440	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim] [không in phim]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
441	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
442	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
443	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
444	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
445	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
446	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
447	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
448	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
449	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
450	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
451	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
452	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
453	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
454	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
455	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
456	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
457	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
458	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
459	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
460	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
461	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
462	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
463	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
464	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
465	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
466	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] [không in phim]		198.800	Áp dụng cho 01 vị trí
467	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
468	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa 1 phim] [không in phim]		16.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
469	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] [không in phim]		53.100	Áp dụng cho 01 vị trí